TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VL
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-7-2022
V/v tranh chấp Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phan Công Trí**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hà Phú Quí**.

2. Bà **Trần Thị Phương Anh**.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL tham gia phiên tòa:* Ông **Hà Chí Công** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 01/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Ánh T**, sinh ngày 13/3/1993 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Mặc Đây, thị trấn Châu Hưng, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. SĐT: 0984.058.529.

2. *Bị đơn*: Anh **Diệp Thanh D**, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. SĐT: 0919.453.914; 0903.924.904.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Ánh T là nguyên đơn trình bày: Chị T và anh D sống chung như vợ chồng vào năm 2018, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình sống chung, do anh D đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh không cho chị theo, ở nhà giữa chị và

gia đình chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng anh D không quan tâm. Chị và anh D đã ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay. Hiện tại chị đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Nay chị T yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh D.

Chị T và anh D chưa có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản: 01 đôi bông tay có trọng lượng 01 chỉ vàng 24K (vàng thị trường); 01 lắc tay có trọng lượng 05 chỉ vàng 24K (vàng thị trường); 01 sợi dây chuyền có trọng lượng 05 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), những tài sản này chị giữ khi vợ chồng ly thân. Còn đối với 02 chiếc nhẫn vàng 24K, mỗi chiếc một chỉ, tổng cộng 02 chỉ như anh D trình bày thì chị T xác nhận không có. 01 chiếc nhẫn cưới vàng 17K chị đang giữ, 01 chiếc còn lại vàng 17K anh D quản lý. Tất cả vàng 17K, vàng 24K mà chị đang giữ là tài sản mà cha mẹ chồng cho riêng chị nên đây là tài sản riêng của chị, hơn nữa quá trình quản lý, do điều kiện sống khó khăn nên chị đã chi tiêu hết, nay chị T không đồng ý yêu cầu phản tố của anh D.

* Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 01/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Diệp Thanh D là bị đơn trong vụ án trình bày: Anh Diệp Thanh D thống nhất thời gian tổ chức đám cưới và thống nhất việc anh D và chị T chưa đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, do anh D phải đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, khi được đề nghị đi cùng thì chị T không đồng ý, do phải sống ở nhà chồng một mình nên chị T tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột. Anh D thống nhất cả hai đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Nay anh D thống nhất việc chị T yêu cầu Tòa án không công nhận anh D và chị T là vợ chồng.

Quá trình chung sống anh D và chị T chưa có con chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, cho trong lễ cưới:

+ Vàng 24k (vàng thị trường): 01 đôi bông tay có trọng lượng 01 chỉ; 01 lắc tay có trọng lượng 05 chỉ; 01 sợi dây chuyền có trọng lượng 05 chỉ.

Toàn bộ số vàng nêu trên anh D xác định chị T đang quản lý, khi ly hôn anh yêu cầu chị T trả lại toàn bộ với lý do chị T không đồng ý tiếp tục làm dâu của gia đình anh. Nay chị T yêu cầu ly hôn, buộc phải trả lại toàn bộ số vàng trên cho anh. Trước đây anh có yêu cầu T trả 02 chỉ vàng 17K và 03 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), do T không thừa nhận giữ, nên anh rút lại yêu cầu này.

Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên

đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 68, Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị không công nhận chị Nguyễn Ánh T và anh Diệp Thanh D là vợ chồng. Về con chung, chưa có nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Chị T thừa nhận cha mẹ chồng có cho tài sản trong ngày hỏi, cưới là 11 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), nên chị T có trách nhiệm giao lại cho anh D 5,5 chỉ vàng 24K (vàng thị trường). Nợ chung không có, nên không đặt ra giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Đình chỉ đối với yêu cầu chia 02 chỉ vàng 17K và 03 chỉ vàng 24K (vàng thị trường) của anh D.

Về án phí: Chị T, anh D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình, chia tài sản khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Ánh T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Diệp Thanh D và hiện nay anh D cư trú tại ấp Xóm Lớn, xã Châu Thới, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu, anh D có đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản khi ly hôn, nên Tòa án nhân dân huyện VL thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chị T yêu cầu không công nhận chị và anh D là vợ chồng, do không đăng ký kết hôn, và anh D đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh không cho chị theo, ở nhà giữa chị và gia đình chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng anh D không quan tâm. Anh D đồng ý Tòa án không công nhận vợ chồng giữa anh D và chị T, nguyên nhân do anh D phải đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, khi được đề nghị đi cùng thì chị T không đồng ý, do phải sống ở nhà chồng một mình nên chị T tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột.

[2.2] Tại biên bản xác minh ngày 23/6/2022, đại diện chính quyền địa phương nơi vợ chồng chị T, anh D sinh sống xác nhận: địa phương không nắm rõ về mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị T, anh D.

[2.3] Xét thấy, chị T và anh D tự nguyện chung sống vào năm 2018, chỉ tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn mặc dù chị T, anh D có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên hôn nhân giữa chị T, anh D không được pháp luật công nhận. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận chị T và anh D là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh D xác định chưa có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về chia tài sản:

[4.1] Về tài sản chung:

Tại phiên tòa, anh D không yêu cầu chia 03 nhẫn vàng 24K trọng lượng 03 chỉ, 02 nhẫn vàng 17K trọng lượng 02 chỉ. Xét sự tự nguyện rút một phần yêu cầu của bị đơn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ đối với yêu cầu này.

Anh D xác định tài sản chung có: 01 đôi bông trọng lượng 01 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), 01 lắc tay trọng lượng 05 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 24K (vàng thị trường). Tất cả số vàng này hiện do chị T đang quản lý.

Chị T xác định trong ngày cưới hỏi, cha mẹ chồng có cho riêng chị 01 đôi bông trọng lượng 01 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), 01 lắc tay trọng lượng 05 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), tất cả những tài sản này khi ly thân chị giữ, nhưng vì cuộc sống khó khăn nên chị đã bán tiêu xài hết.

Chị T thừa nhận có giữ 11 chỉ vàng 24K (vàng thị trường) gồm: 01 đôi bông, 01 lắc tay và 01 dây chuyền. Đây là số vàng được cho trong lễ cưới của anh D và chị T, chị T không có chứng cứ chứng minh chị được cho riêng tài sản này, nên cần xác định đây là tài sản được cho chung. Có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh D. Chị T được quyền sở hữu 5,5 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), chị T có trách nhiệm giao lại cho anh D sở hữu 5,5 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), theo quy định tại khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1, khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2] Về nợ chung: Chị T, anh D xác định không có nợ chung, Hội đồng xét xử chấp nhận, không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Án phí Hôn nhân và Gia đình, chị T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.2] Án phí có giá ngạch về chia tài sản chung: Chị T, anh D mỗi người được sở hữu 5,5 chỉ vàng 24K (vàng thị trường), nên mỗi người phải chịu 5,5 chỉ vàng x 5.440.000 đồng (giá vàng giá 5.440.000 đồng/chỉ) = 29.920.000 đồng x 5% = 1.496.000 đồng, theo quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57, khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1, khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và tiểu mục 1.1, 1.3 phần II mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016):

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Ánh T và anh Diệp Thanh D là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Chưa có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Diệp Thanh D đối với chị Nguyễn Ánh T.

Buộc chị Nguyễn Ánh T có trách nhiệm giao lại cho anh Diệp Thanh D 5,5 chỉ vàng 24K (vàng thị trường).

Chị Nguyễn Ánh T được quyền sở hữu 5,5 chỉ vàng 24K (vàng thị trường) (số vàng này chị đang quản lý).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Diệp Thanh D về việc yêu cầu chị T giao lại cho anh sở hữu 5,5 chỉ vàng 24K.

Đình chỉ đối với yêu cầu chia 03 chỉ vàng 24K (vàng thị trường) và 02 chỉ vàng 17K của anh Diệp Thanh D.

3.2. Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Nguyễn Ánh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) về Hôn nhân và Gia đình và 1.496.000 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn đồng) về chia tài sản chung. Chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000783 ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VL, được chuyển thu án phí, chị T còn phải nộp thêm 1.496.000 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

4.2. Anh Diệp Thanh D phải chịu 1.496.000 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn đồng) về chia tài sản chung. Anh D đã nộp tạm ứng án phí 2.001.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ một ngàn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000989

ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VL, được chuyển thu án phí, anh D được hoàn lại 505.000 đồng (Năm trăm lẻ năm ngàn đồng).

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, tính từ ngày tuyên án (ngày 22/7/2022).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Phan Công Trí

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện VL;
- THADS huyện VL;
- UBND xã Châu Thới, huyện VL;
- UBND thị trấn Châu Hưng, huyện VL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.